

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.860.410.714	178.393.695.562
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.138.528.134	90.436.318.476
1. Tiền	111	V.01	76.138.528.134	90.436.318.476
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	34.535.024.340	32.208.520.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		34.700.074.340	32.208.520.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(165.050.000)	0
III- Các khoản phải thu	130		15.485.772.342	13.911.419.075
1. Phải thu khách hàng	131		7.853.806.912	12.123.427.928
2. Trả trước cho người bán	132		7.859.651.180	1.898.845.745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	163.154.250	279.985.402
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(390.840.000)	(390.840.000)
IV- Hàng tồn kho	140		48.206.151.874	41.293.243.684
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48.251.203.303	41.338.295.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		494.934.024	544.194.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		151.412.894	61.285.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	274.586.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	289.221.130	15.823.139
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		54.300.000	192.500.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.121.288.988	96.817.772.859
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.724.896.000	11.185.512.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.724.896.000	11.185.512.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		40.779.000.317	34.985.137.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.093.218.412	11.331.224.620
- Nguyên giá	222		20.809.849.179	19.798.016.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.716.630.767)	(8.466.791.997)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.522.649.136	3.702.956.850
- Nguyên giá	228		3.797.694.000	3.797.694.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275.044.864)	(94.737.150)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26.163.132.769	19.950.956.396
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	40.322.431.678	41.210.013.163
- Nguyên giá	241		46.413.323.927	46.413.323.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.090.892.249)	(5.203.310.764)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	7.809.925.000	7.896.305.667
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.809.925.000	6.809.925.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.000.000.000	1.086.380.667
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.485.035.993	1.540.804.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.438.104.176	1.485.349.619
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	46.931.817	55.454.544
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		273.981.699.702	275.211.468.421

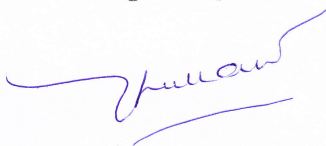
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		165.883.010.348	168.722.158.260
I- Nợ ngắn hạn	310		61.799.628.462	62.957.625.191
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		4.615.698.416	1.902.194.170
3. Người mua trả tiền trước	313		2.413.971.095	4.477.901.869
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.490.178.076	5.452.913.831
5. Phải trả người lao động	315		9.172.612.889	13.024.884.061
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	33.296.055.813	32.603.314.444
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng - Phúc lợi	323		9.811.112.173	5.496.416.816
II- Nợ dài hạn	330		104.083.381.886	105.764.533.069
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		42.000.000	42.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		621.358.260	706.892.653

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		103.420.023.626	105.015.640.416
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.098.689.354	106.489.310.161
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	78.813.951.840	73.971.237.568
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.391.609.585	11.803.395.003
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.202.072.029	1.750.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.220.270.226	25.417.842.565
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.284.737.514	32.518.072.593
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.284.737.514	32.518.072.593
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273.981.699.702	275.211.468.421

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Mộng Điệp

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Lê Văn Mỹ